

**ĐÁP ÁN ĐỀ TUYỂN SINH LỚP 10 TRƯỜNG THPT CHUYÊN KHTN NĂM 2014
MÔN SINH HỌC**

Câu 1 (1 điểm).

a) *Nêu sự khác nhau về cấu tạo và chức năng của phân tử ARN thông tin (mARN) và ARN vận chuyển (tARN).*

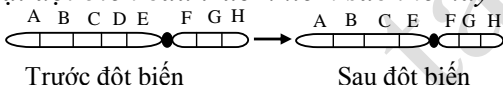
	mARN	tARN	
Cấu tạo	Không tồn tại liên kết hiđrô giữa các nuclêôtit trong mỗi phân tử mARN => mARN thường có dạng mạch thẳng, sợi đơn.	Một số đoạn nuclêôtit trong phân tử tARN có thể liên kết với nhau bằng liên kết hiđrô, theo nguyên tắc bổ sung (A = U, G ≡ X) => tARN có hình dạng cò ba lá.	0.2 5đ
Chức năng	Truyền thông tin di truyền từ gen quy định trình tự các axit amin trong phân tử prôtêin (chuỗi axit amin) tương ứng.	Vận chuyển các axit amin tương ứng tới ribôxôm, khớp bộ ba đối mã với bộ ba mã sao trên mARN để đảm bảo tính chính xác của sự truyền đạt thông tin di truyền.	0.2 5đ

b) *Nếu trong quá trình tổng hợp mARN và trong quá trình nhân đôi ADN có xảy ra sai sót do sự bắt cặp nhầm của một nuclêôtit tự do trong môi trường nội bào với một nuclêôtit trên mạch làm khuôn thì sai sót xảy ra trong quá trình nào để lại hậu quả nghiêm trọng hơn? Vì sao?*

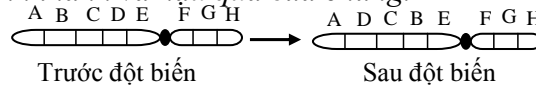
Sai sót xảy ra trong quá trình tự nhân đôi ADN để lại hậu quả nghiêm trọng hơn.	0.25đ
Giải thích: Sai sót xảy ra trong quá trình nhân đôi ADN sẽ đi vào các phân tử ADN con và được nhân lên trong các lần nhân đôi ADN tiếp theo. Những sai sót này sẽ được di truyền lại cho các thế hệ tế bào và cơ thể (nếu sai sót xảy ra ở tế bào sinh dục hoặc ở tế bào sinh dưỡng của những loài sinh sản vô tính). Sai sót xảy ra trong quá trình tổng hợp mARN chỉ biểu hiện trong sản phẩm của lần tổng hợp đó, không truyền lại cho các thế hệ tế bào và cơ thể.	0.25đ

Câu 2 (1 điểm).

Quan sát Hình 1, Hình 2 dưới đây và cho biết tên loại đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể ở mỗi hình. Phân biệt hai loại đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể này về cơ chế hình thành và hậu quả của chúng.



Hình 1



Hình 2

	Hình 1	Hình 2	
Tên loại đột biến	Đột biến mất đoạn NST	Đột biến đảo đoạn NST	0.25đ
Cơ chế hình thành	Một đoạn NST đứt ra (do tác động của các tác nhân gây đột biến hoặc do trao đổi chéo không cân giữa các crômatit không chị em trong cặp NST tương đồng) và không gắn trở lại NST ban đầu.	Một đoạn NST đứt ra (do tác động của các tác nhân gây đột biến) quay ngược 180° và gắn vào vị trí cũ trên NST đó.	0.25đ
Hậu quả	Làm giảm số lượng gen trên NST => giảm kích thước NST đó.	Không làm thay đổi số lượng gen trên NST nhưng làm thay đổi trình tự sắp xếp của gen trên NST.	0.25đ
	Có thể làm thay đổi hình dạng NST nếu đó là đột biến mất đoạn lớn. Làm mất vật chất di truyền => mất cân bằng gen => thường làm giảm	Có thể làm thay đổi hình dạng của NST nếu đoạn bị đảo mang tâm động. Không làm thay đổi lượng vật chất di truyền => thường ít ảnh hưởng hơn đến	0.25đ

khả năng sống sót, khả năng sinh sản của sinh vật. Làm mất sự biểu hiện của tính trạng	khả năng sống sót và khả năng sinh sản của sinh vật. Có thể làm thay đổi cường độ biểu hiện của tính trạng.
---	--

Câu 3 (1 điểm).

Trình bày các bước thực hiện phương pháp nhân giống vô tính ở cây trồng. Cho biết ưu điểm của phương pháp đó.

Quy trình:	
Bước 1: Tách mô phân sinh (từ đỉnh sinh trưởng hoặc từ các tế bào lá non) rồi nuôi cấy trong môi trường dinh dưỡng nhân tạo để tạo ra các mô sẹo.	0.25đ
Bước 2: Chuyển các mô sẹo sang nuôi cấy trong môi trường dinh dưỡng đặc và có chứa hocmôn sinh trưởng phù hợp để kích thích chúng phân hóa thành các cây con hoàn chỉnh.	0.25đ
Bước 3: Chuyển các cây con sang trồng trong các bầu đất trong vườn ươm có mái che trước khi mang trồng ngoài đồng ruộng.	0.25đ
Ưu điểm:	
Tạo ra một lượng lớn cây trồng có cùng kiểu gen trong một thời gian ngắn.	0.25đ
Giúp bảo tồn một số nguồn gen quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng.	

Câu 4 (1 điểm).

a) Gen A có chiều dài 5100Å và có tỉ lệ A/G = 2/3. Gen A bị đột biến thành mới a có chứa 3901 liên kết hiđrô và có khối lượng 90.10^4 đvC. Xác định loại đột biến đã xảy ra với gen A.

Gen A: $L = 5100\text{Å} \Rightarrow N = (2 \times 5100)/3,4 = 3000$ nuclêôtit. $2A + 2G = 3000 \Rightarrow A = T = 600$ nuclêôtit $3A = 2G \Rightarrow G = X = 900$ nuclêôtit	0.25đ
Gen a: $N = 90.10^4/300 = 3000$ nuclêôtit $2A + 3G = 3901 \Rightarrow G = X = 901$ nuclêôtit $2A + 2G = 3000 \Rightarrow A = T = 599$ nuclêôtit	
\Rightarrow Gen A bị đột biến dạng thay thế cặp AT = cặp GX hoặc TA = GX	

b) Dựa trên sự thay đổi về trình tự nuclêôtit, có thể phân chia đột biến gen thành những loại nào? Những loại đột biến gen này có thể gây ra biến đổi như thế nào trong phân tử prôtêin do gen đó mã hóa.

Có 3 loại đột biến gen: đột biến thêm nuclêôtit, mất nuclêôtit và đột biến thay thế nuclêôtit này bằng nuclêôtit khác.	0.25đ
Khi xảy ra đột biến thêm hoặc mất một hoặc một số nuclêôtit thì toàn bộ thông tin di truyền trên gen sẽ bị thay đổi kể từ điểm xảy ra đột biến \Rightarrow làm thay đổi trình tự nuclêôtit trên mARN \Rightarrow thay đổi trình tự và số lượng axit amin trên phân tử prôtêin do gen đó mã hóa \Rightarrow prôtêin thường bị thay đổi về cấu hình không gian \Rightarrow mất chức năng hoặc thực hiện một chức năng khác \Rightarrow ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của tế bào và cơ thể.	0.25đ
Đột biến thay thế nuclêôtit này bằng nuclêôtit khác chỉ có thể ảnh hưởng đến một bộ ba \Rightarrow ít khi thay đổi số lượng axit amin trên phân tử prôtêin \Rightarrow thường ít làm thay đổi cấu hình không gian và chức năng của prôtêin \Rightarrow ít khi ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của tế bào và cơ thể.	0.25đ

Câu 5 (1 điểm).

Thực hiện một phép lai giữa hai cá thể ruồi thuần chủng: con cái thân xám, cánh ngắn lai với con đực thân đen, cánh dài; F_1 thu được 100% ruồi thân xám, cánh dài. Cho các cá thể F_1 giao phối ngẫu nhiên. Nếu muốn ở đời F_2 có tỉ lệ phân li kiểu hình là 1 ruồi thân xám, cánh ngắn : 2 ruồi thân xám, cánh dài : 1 ruồi thân đen, cánh dài thì cần phải có những điều kiện gì? Giải thích.

Điều kiện	Giải thích	
Mỗi gen quy định một tính trạng.	P t/c ♀ thân xám, cánh ngắn x ♂ thân đen, cánh dài	0.25đ

	<p>=> F₁ 100% thân xám, cánh dài. => thân xám là trội hoàn toàn so với thân đen, cánh dài là trội hoàn toàn so với cánh ngắn. F₁ tự thụ phấn, F₂ thu được 3 thân xám : 1 thân đen, 3 cánh dài : 1 cánh ngắn => mỗi gen quy định 1 cặp tính trạng => F₁ dị hợp tử về hai cặp gen.</p>	
Hai gen quy định hai tính trạng này phải nằm trên cùng một NST, di truyền liên kết hoàn toàn với nhau.	F ₁ tự thụ phấn, F ₂ thu được tỉ lệ 1 : 2 : 1 ≠ 9 : 3 : 3 : 1 => hai gen phải cùng nằm trên một cặp NST và di truyền liên kết hoàn toàn.	0.25đ
Gen quy định tính trạng nằm trên NST thường.	Để đảm bảo kiểu hình được biểu hiện đồng đều ở hai giới.	0.25đ
Số lượng con lai phải lớn, các giao tử và hợp tử tạo ra có sức sống như nhau. Quá trình giảm phân xảy ra bình thường, không có đột biến.	Để đảm bảo đời con thu được tỉ lệ phân li kiểu hình nghiệm đúng tỉ lệ 1 : 2 : 1 ở F ₂ .	0.25đ

Câu 6 (1 điểm).

Ở một loài động vật, tiến hành phép lai giữa hai cá thể thuần chủng: con cái mắt đỏ, lông thẳng với con đực mắt nâu, lông xoắn; F₁ thu được 100% cá thể mắt đỏ, lông thẳng. Cho các cá thể F₁ giao phối ngẫu nhiên, F₂ thu được kết quả: 122 con cái mắt đỏ, lông thẳng; 61 con đực mắt đỏ, lông thẳng; 59 con đực mắt nâu, lông xoắn.

a) Hãy đưa ra hai giả thuyết để giải thích sự di truyền của các tính trạng trên. Viết sơ đồ lai minh họa.

<p>P t/c ♀ mắt đỏ, lông thẳng x ♂ mắt nâu, lông xoắn; F₁ 100% mắt đỏ, lông thẳng. => mắt đỏ trội hoàn toàn so với mắt nâu, lông thẳng trội hoàn toàn so với lông xoắn. Quy ước: A quy định mắt đỏ, a quy định mắt nâu. B quy định lông thẳng, b quy định lông xoắn. => F₁ dị hợp về hai cặp gen. F₁ giao phối tự do, ở F₂ thu được tỉ lệ phân li kiểu hình xấp xỉ 3 mắt đỏ, lông thẳng: 1 mắt nâu, lông xoắn. => Các gen quy định các cặp tính trạng nằm trên cùng một NST và di truyền liên kết hoàn toàn với nhau.</p>	0.25đ
<p>Ở đời F₂ mắt nâu, lông xoắn chỉ thấy xuất hiện ở con đực => hai gen quy định hai cặp tính trạng cùng nằm trên NST giới tính.</p>	0.25đ
<p>Giả thuyết 1: Hai gen quy định hai cặp tính trạng nằm trên NST X tại vùng không tương đồng với Y. Sơ đồ lai: P t/c ♀ X^A_BX^A_B (mắt đỏ, lông thẳng) x ♂ X^a_bY (mắt nâu, lông xoắn) F1 X^A_BX^a_b x X^A_BY F2: $\frac{1 X^A_B X^A_B}{50\% \text{♀ mắt đỏ, lông thẳng}}$: $\frac{1 X^A_B X^a_b}{25\% \text{♂ mắt đỏ, lông thẳng}}$: $\frac{1 X^A_B Y}{25\% \text{♂ mắt nâu, lông xoắn}}$: $\frac{1 X^a_b Y}{25\% \text{♂ mắt nâu, lông xoắn}}$ Nghiệm đúng bài toán.</p>	0.25đ
<p>Giả thuyết 2: Hai gen quy định hai cặp tính trạng nằm trên vùng tương đồng của cặp NST XY. Sơ đồ lai: P t/c ♀ X^A_BX^A_B (mắt đỏ, lông thẳng) x ♂ X^a_bY^a_b (đực mắt nâu, lông xoắn) F1 X^A_BX^a_b x X^A_BY^a_b F2: $\frac{1 X^A_B X^A_B}{50\% \text{♀ mắt đỏ, lông thẳng}}$: $\frac{1 X^A_B X^a_b}{25\% \text{♂ mắt đỏ, lông thẳng}}$: $\frac{1 X^A_B Y^a_b}{25\% \text{♂ mắt nâu, lông xoắn}}$: $\frac{1 X^a_b Y^a_b}{25\% \text{♂ mắt nâu, lông xoắn}}$ Nghiệm đúng bài toán.</p>	

Lưu ý: HS có thể đưa ra một trong hai giả thuyết trên và kết hợp với giả thuyết 3.

Giả thuyết 3: Gen quy định tính trạng màu mắt (hoặc kiểu lông) nằm trên NST X tại vùng không tương đồng với NST Y, gen quy định tính trạng kiểu lông (hoặc màu mắt) nằm trên vùng tương đồng của cặp NST giới tính XY.

Sơ đồ lai:

P t/c ♀ $X^{A_B}X^{A_B}$ (mắt đỏ, lông thẳng) x ♂ $X^{a_b}Y_b$ (mắt nâu, lông xoắn)

F1 $X^{A_B}X^{a_b}$ x $X^{A_B}Y_b$

F2: $\frac{1 X^{A_B}X^{A_B}}{50\% \text{ ♀ mắt đỏ, lông thẳng}} : \frac{1 X^{A_B}X^{a_b}}{25\% \text{ ♂ mắt đỏ, lông thẳng}} : \frac{1 X^{A_B}Y_b}{25\% \text{ ♂ mắt nâu, lông xoắn}}$

Nghiệm đúng bài toán.

b) Làm thế nào để xác định được giả thuyết nào là đúng trong hai giả thuyết đưa ra? Chứng minh bằng sơ đồ lai.

- Tạo ra các dòng thuần chủng khác nhau về tính trạng màu mắt và màu thân.
- Cho ♀ mắt nâu, lông xoắn x ♂ mắt đỏ, lông thẳng
- + Nếu F₁ có tỉ lệ phân li kiểu hình: 50% ♀ mắt đỏ, lông thẳng : 50% ♂ mắt nâu, lông xoắn
 ⇒ gen quy định tính trạng nằm trên NST X tại vùng không tương đồng trên Y (giả thuyết 1 đúng).
- + Nếu F₁ thu được 100% mắt đỏ, lông thẳng.
 ⇒ gen quy định tính trạng nằm trên vùng tương đồng của cặp NST XY (giả thuyết 2 đúng).
- + Nếu F₁ thu được 50% ♀ mắt đỏ, lông thẳng : 50% ♂ mắt nâu, lông thẳng.
 ⇒ một cặp gen nằm trên vùng tương đồng, cặp gen kia nằm trên vùng không tương đồng của NST X (giả thuyết 3 đúng).

0.25đ

Sơ đồ lai chứng minh giả thuyết 1

Gen nằm trên NST X tại vùng không tương đồng trên NST Y.

P t/c ♀ $X^{a_b}X^{a_b}$ x ♂ $X^{A_B}Y$

F1: 1 ♀ $X^{A_B}X^{a_b}$ 1 ♂ $X^{a_b}Y$

50% ♀ mắt đỏ, lông thẳng : 50% ♂ mắt nâu, lông xoắn.

Sơ đồ lai chứng minh giả thuyết 2

Gen nằm trên vùng tương đồng của cặp NST XY.

P t/c ♀ $X^{a_b}X^{a_b}$ x ♂ $X^{A_B}Y^{A_B}$

F1 1 $X^{A_B}X^{a_b}$: 1 $X^{a_b}Y^{A_B}$

100% mắt đỏ, lông thẳng.

Sơ đồ lai chứng minh giả thuyết 3

P t/c ♀ $X^{a_b}X^{a_b}$ x ♂ $X^{A_B}Y^B$

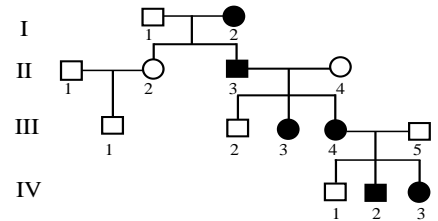
F1 1 $X^{A_B}X^{a_b}$: 1 $X^{a_b}Y^B$

50% ♀ mắt đỏ, lông thẳng : 50% ♂ mắt nâu, lông thẳng.

Câu 7 (1 điểm).

a) Phả hệ ở hình bên cho thấy sự di truyền của một căn bệnh ở người trong một dòng họ. Xét về mặt lí thuyết, sự di truyền tính trạng bệnh đó không thể được giải thích bởi những quy luật di truyền nào? Tại sao? Biết rằng không xảy ra đột biến mới ở tất cả các thành viên trong dòng họ.

b) Nêu và giải thích các đặc điểm cơ bản của sự di truyền một tính trạng bệnh ở người được quy định bởi một gen lặn nằm trên nhiễm sắc thể X tại vùng không tương đồng với nhiễm sắc thể Y.



a)

TH 1: Tính trạng bệnh do gen lặn nằm trên NST X tại vùng không tương đồng với Y.

Giải thích: Con gái IV₃ bị bệnh (kiểu gen đồng hợp tử lặn) => con gái phải nhận từ bố III₅ một gen gây bệnh. Nhưng trong phả hệ bố không bị bệnh => vô lí.

0.25đ

TH2: Gen nằm trên NST Y tại vùng không tương đồng với NST X.

Giải thích: Bố II₃ bị bệnh mà con trai III₂ không bị bệnh.

Hoặc bố I₁ bình thường sinh ra con trai II₃ bị bệnh.

0.25đ

TH3: Gen nằm trong ty thể. Mẹ I ₂ bị bệnh nhưng sinh ra con trai II ₂ bình thường. <u>Lưu ý:</u> Trường hợp này không có trong chương trình học lớp 9. Tuy nhiên, nếu HS nào trả lời được thì vẫn cho điểm đầy đủ.		
HỌC SINH CHỈ CẦN NÊU VÀ GIẢI THÍCH 2 TRONG 3 TRƯỜNG HỢP LÀ ĐỦ.		
b)		
Đặc điểm	Giải thích	
Bệnh biểu hiện ở nam giới nhiều hơn nữ giới.	Nam giới chỉ cần 1 gen (alen) lặn đã biểu hiện thành kiểu hình, trong khi bệnh chỉ biểu hiện ở nữ giới có cặp gen đồng hợp tử lặn.	0.25đ
Có hiện tượng di truyền chéo: Mẹ bị bệnh thì 100% con trai bị bệnh. Bố bị bệnh thì chắc chắn con gái mang gen gây bệnh.	Khi mẹ bị bệnh (kiểu gen đồng hợp tử lặn) => 100% giao tử của mẹ chứa gen lặn. Trong quá trình thụ tinh, con trai nhận NST X từ mẹ, NST Y từ bố => con trai nhận gen gây bệnh từ mẹ => con trai luôn biểu hiện bệnh. Con gái nhận NST X từ bố. Bố bị bệnh (mang gen lặn nằm trên NST X) => con gái nhận gen bệnh từ bố.	0.25đ

Câu 8 (1 điểm).

- a) Nêu ba nhóm hoạt động chính của con người gây ra hiện tượng ô nhiễm môi trường nước.
b) Khi trong một hồ nước chứa nhiều muối của nito và muối của phot pho có thể dẫn đến hiện tượng “tảo nở hoa” (sự bùng phát số lượng tảo). Hiện tượng này gây hại như thế nào đối với các sinh vật sống trong hồ. Giải thích.

a)		
Các hoạt động nông nghiệp: bón phân và phun thuốc trừ sâu dư thừa, qua quá trình rửa trôi, xói mòn (có thể do mưa) đổ xuống sông, hồ.	Các hoạt động công nghiệp: các chất thải (ở dạng rắn, lỏng và khí) từ các nhà máy, công trường, xí nghiệp... thải ra ngoài môi trường đổ xuống sông, hồ.	HS nêu được 2/3 ý được 0.25đ
Các chất thải trong sinh hoạt: nước sinh hoạt, các rác thải rắn... đổ xuống sông, hồ.		HS nêu đủ 3 ý được 0.5đ
b)		
Hiện tượng này gây ức chế sự sinh trưởng hoặc làm chết nhiều sinh vật khác trong hồ.		0.25đ
Giải thích: - Tảo nở hoa => làm giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước do: + cản trở sự khuếch tán oxy từ không khí vào nước. + oxy bị tiêu thụ trong quá trình phân hủy xác của thực vật phù du. - Một số tảo nở hoa tiết các chất độc. - Tảo nở hoa => Làm nước có màu đen, mùi khó chịu. => gây hại cho sinh vật.		0.25đ

Câu 9 (1 điểm).

- a) Nêu ảnh hưởng của môi trường tới số lượng cá thể của quần thể.
b) Trong điều kiện nào một số cá thể buộc phải tách ra khỏi quần thể? Giải thích. Hiện tượng đó có ý nghĩa gì đối với sự tồn tại và phát triển của quần thể?

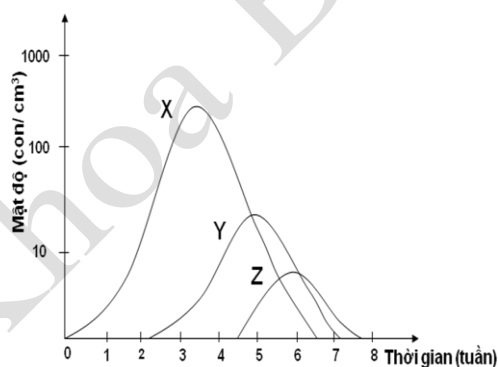
a)		
Các điều kiện của môi trường sống: khí hậu, thổ nhưỡng, nguồn thức ăn, nơi ở... thay đổi => sự thay đổi số lượng cá thể của quần thể như sau:		
Khi điều kiện khí hậu thuận lợi, nguồn thức ăn dồi dào, nơi ở rộng rãi...=> các cá thể trong quần thể sẽ sinh trưởng tốt => mức sinh sản tăng, mức tử vong giảm => tăng số lượng cá thể của quần thể.		0.25đ

<p>Khi điều kiện khí hậu bất lợi, nguồn thức ăn khan hiếm, nơi ở hạn hẹp,... => các cá thể trong quần thể sẽ sinh trưởng kém => mức tử vong cao, mức sinh sản giảm => giảm số lượng cá thể của quần thể.</p>	0.25đ
<p>=> Dưới tác động của môi trường, quần thể luôn có khả năng tự điều chỉnh số lượng cá thể để trở về mức cân bằng phù hợp với nguồn sống (sức chứa của môi trường).</p>	
<p>b) Trong điều kiện mật độ cá thể của quần thể quá cao => các cá thể sẽ cạnh tranh với nhau về nguồn sống (thức ăn, nơi ở, nơi sinh sản, con cái (con đực) trong mùa sinh sản...) vì sức chứa của môi trường có giới hạn => những cá thể thắng cuộc (cá thể khỏe mạnh, sức sống tốt, sức sinh sản cao...) sẽ ở lại để chiếm lĩnh nguồn sống sẵn có trong khu vực phân bố của quần thể, những cá thể thua cuộc nếu không bị tiêu diệt thì phải tách ra khỏi quần thể đi tìm nơi ở mới để có thể tồn tại.</p>	0.25đ
<p>Ý nghĩa: Làm giảm sự cạnh tranh giữa các cá thể cùng loài. Giúp cho quần thể mở rộng vùng phân bố và có thể là tiền thân để hình thành nên quần thể mới.</p>	0.25đ

Câu 10 (1 điểm).

Đặt một bể kính chứa nước tinh khiết ra ngoài không khí. Sau một thời gian, người ta quan sát thấy một số loài sinh vật (loài X, Y, Z) xuất hiện trong bể. Sơ đồ hình bên biểu diễn mối quan hệ giữa các loài thông qua sự thay đổi số lượng cá thể của các quần thể.

- a) Nêu giả thuyết phù hợp nhất về mối quan hệ giữa ba loài X, Y, Z và giải thích.
b) Nêu đặc điểm của mối quan hệ giữa loài Y và loài Z. Cho biết ý nghĩa của mối quan hệ này trong tự nhiên.



<p>a) Từ sơ đồ, ta thấy: - X có số lượng cá thể nhiều hơn Y, Y có số lượng cá thể nhiều hơn Z. - Sự biến động số lượng cá thể của mỗi loài Z, Y, X phụ thuộc lẫn nhau. => quan hệ phù hợp nhất ở đây: X có thể là sinh vật sản xuất, Y là sinh vật tiêu thụ bậc 1 và Z là sinh vật tiêu thụ bậc 2. Trường hợp học sinh nêu: “X là thức ăn của Y, Y là thức ăn của Z” thì vẫn cho điểm đầy đủ.</p>	0.25đ
<p>b) Mối quan hệ giữa hai loài Y và Z là quan hệ vật dữ và con mồi. ⇒ Đặc điểm của quan hệ vật dữ - con mồi:</p>	
<p>Vật dữ sử dụng con mồi làm thức ăn => con mồi sẽ bị chết ngay. Con mồi thường có kích thước cơ thể nhỏ, số lượng đông, động vật ăn thịt thường có kích thước lớn, số lượng ít.</p>	0.25đ
<p>Số lượng vật dữ và con mồi luôn có sự tương quan với nhau: Khi số lượng vật dữ tăng => số lượng con mồi giảm => giảm số lượng vật dữ => số lượng con mồi tăng lên => số lượng vật dữ cũng tăng. Cứ như vậy, số lượng vật dữ và con mồi tăng giảm một cách có chu kỳ.</p>	0.25đ
<p>Ý nghĩa: Mối quan hệ vật dữ - con mồi là mối quan hệ bao trùm lên sinh giới. Tạo nên các chuỗi và lưới thức ăn trong thiên nhiên; Góp phần vào quá trình khống chế sinh học => tạo nên trạng thái cân bằng trong quần xã.</p>	0.25đ